



THE PAN GROUP

Số/No.: 018.22/PAN-CV

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022  
Hanoi, 27<sup>th</sup> January 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SGDC TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

**Kính gửi/ To:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: PAN
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
- Người công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/Mr. Nguyễn Anh Tuấn

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Công ty cổ phần Tập đoàn PAN công bố Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021.

*The PAN Group Joint Stock Company discloses Q4/2021 Consolidated Financial Statement and Separate Financial Statement.*

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/01/2022 tại đường dẫn: <http://www.thepangroup.vn>, chuyên mục Quan hệ Nhà đầu tư/Công bố thông tin.

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 27/01/2022. Available at: <http://www.thepangroup.vn>, tab Investor Relation/Information Disclosure.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.*

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN**

**Người được ủy quyền CBTT**



**Nguyễn Anh Tuấn**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 29

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên	
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022
Ông Manabu Ueda	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Trà My	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.707.223.740.403</b>	<b>2.247.582.037.455</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>526.670.756.792</b>	<b>1.110.055.445.013</b>
111	1. Tiền		1.670.758.599	146.122.856.799
112	2. Các khoản tương đương tiền		524.999.998.193	963.932.588.214
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.895.370.776.438</b>	<b>150.795.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	2.895.370.776.438	150.795.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>284.143.515.427</b>	<b>984.428.823.644</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	17.884.114.270	23.547.445.824
132	2. Trả trước cho người bán		402.518.644	767.879.419
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	256.354.718.000	921.194.718.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	27.386.278.784	62.466.226.225
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(17.884.114.271)	(23.547.445.824)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.038.691.746</b>	<b>2.302.768.798</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	715.938.179	542.695.307
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		293.633.992	293.633.992
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	29.119.575	1.466.439.499
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.572.005.890.515</b>	<b>2.748.401.763.380</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>89.200.000</b>	<b>89.200.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		89.200.000	89.200.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>11</b>	<b>11.372.057.177</b>	<b>12.945.783.138</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		11.372.057.177	12.945.783.138
222	Nguyên giá		26.359.896.097	26.359.896.097
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.987.838.920)	(13.414.112.959)
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>3.560.020.236.664</b>	<b>2.734.164.200.072</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.586.545.181.572	2.734.164.200.072
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(26.524.944.908)	-
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>524.396.674</b>	<b>1.202.580.170</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	524.396.674	1.202.580.170
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.279.229.630.918</b>	<b>4.995.983.800.835</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.322.460.694.298</b>	<b>1.964.818.059.783</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.199.817.822.052</b>	<b>847.816.959.151</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.093.998.141	886.887.290
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		208.308.899	208.308.899
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.645.395.922	342.554.500
314	4. Phải trả người lao động		10.263.687	8.163.687
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	27.216.564.022	25.284.547.556
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.454.091.890	4.158.230.138
320	7. Vay ngắn hạn	17	3.142.940.000.000	810.000.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.769.755.760	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.479.443.731	6.928.267.081
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.122.642.872.246</b>	<b>1.117.001.100.632</b>
338	1. Vay dài hạn	17	1.122.642.872.246	1.117.001.100.632
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.956.768.936.620</b>	<b>3.031.165.741.052</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>2.956.768.936.620</b>	<b>3.031.165.741.052</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		904.770.143.351	904.770.143.351
415	3. Cổ phiếu quỹ		(167.828.836.328)	(167.828.836.328)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.513.798.268	11.513.798.268
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.728.031.329	119.124.835.761
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.447.460.761	7.611.547.012
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		34.280.570.568	111.513.288.749
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.279.229.630.918</b>	<b>4.995.983.800.835</b>

Người lập biểu



Trần Thị Trang

Kế toán trưởng



Văn Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Trà My

Ngày 27 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	19	157.946.122.363	172.668.547.115	277.948.924.508	309.493.325.882
22	2. Chi phí tài chính	20	(83.360.458.206)	(27.845.514.919)	(197.508.341.770)	(152.057.257.002)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(50.390.780.796)	(27.016.895.555)	(163.785.982.572)	(151.094.526.849)
26	3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(19.318.262.651)	(9.856.733.491)	(37.771.338.289)	(35.810.403.207)
30	4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		55.267.401.506	134.966.298.705	42.669.244.449	121.625.665.673
31	5. Thu nhập khác		-	2.818.900	1.170.208	2.818.900
32	6. Chi phí khác		-	(2.020)	-	(2.020)
40	7. Lợi nhuận khác		-	2.816.880	1.170.208	2.816.880
50	8. Lợi nhuận trước thuế		55.267.401.506	134.969.115.585	42.670.414.657	121.628.482.553
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(8.389.844.089)	(4.740.823.099)	(8.389.844.089)	(2.334.335.651)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(7.780.858.153)	-	(7.780.858.153)
60	11. Lợi nhuận sau thuế TNDN		46.877.557.417	122.447.434.333	34.280.570.568	111.513.288.749

Người lập biểu



Trần Thị Trang

Kế toán trưởng



Văn Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Trà My

Ngày 27 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế		42.670.414.657	121.628.482.553
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	11	1.573.725.961	1.576.650.446
03	Dự phòng		30.631.369.115	(764.298.068)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	19	(277.948.924.508)	(309.493.325.882)
06	Chi phí lãi vay	20	163.785.982.572	151.094.526.849
08	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(39.287.432.203)</b>	<b>(35.957.964.102)</b>
09	Giảm các khoản phải thu		8.092.773.448	1.562.444.557
11	Giảm các khoản phải trả		(2.921.483.112)	(1.319.773.333)
12	Tăng chi phí trả trước		(14.250.059.376)	(15.401.161.066)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(2.744.575.776.438)	(150.795.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(141.142.547.944)	(130.957.736.682)
15	Thuế TNDN đã nộp		(969.185.849)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.678.823.350)	(2.345.933.543)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.937.732.534.824)</b>	<b>(335.215.124.169)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		-	(141.389.500)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(58.800.000.000)	(510.354.718.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		723.640.000.000	163.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(999.260.981.500)	(107.787.218.390)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		270.000.000.000	738.764.736.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		190.251.296.603	156.292.162.598
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>125.830.315.103</b>	<b>439.773.572.708</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(167.138.836.328)
33	Tiền thu từ đi vay		6.822.940.000.000	3.120.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.490.000.000.000)	(2.940.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(104.422.468.500)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.228.517.531.500</b>	<b>12.861.163.672</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(583.384.688.221)	117.419.612.211
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.110.055.445.013	992.635.832.802
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	526.670.756.792	1.110.055.445.013

Người lập biểu



Trần Thị Trang

Ngày 27 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng



Văn Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Trà My

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 18 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 16).

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 5 công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12 của báo cáo tài chính riêng.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Khác	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.6 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.10 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.11 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.13 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay.

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**3.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	327.178.500	113.368.000
Tiền gửi ngân hàng	1.343.580.099	146.009.488.799
Các khoản tương đương tiền	524.999.998.193	963.932.588.214
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>526.670.756.792</u></b>	<b><u>1.110.055.445.013</u></b>

**5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	2.895.370.776.438	150.795.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.895.370.776.438</u></b>	<b><u>150.795.000.000</u></b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bên thứ ba	17.884.114.270	23.547.445.824
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.884.114.270</u></b>	<b><u>23.547.445.824</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.884.114.270)	(23.547.445.824)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bên thứ ba	103.354.718.000	103.354.718.000
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	153.000.000.000	817.840.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>256.354.718.000</u></b>	<b><u>921.194.718.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi dự thu	26.118.764.497	61.432.118.602
Ký quỹ		576.638.000
Tạm ứng nhân viên	281.014.621	334.584.967
Chi hộ	388.290.000	-
Khác	598.209.666	122.884.656
	<b>27.386.278.784</b>	<b>62.466.226.225</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ	89.200.000	89.200.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.475.478.784</b>	<b>62.555.426.225</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	8.178.791.370	59.075.671.313
<i>Phải thu khác</i>	19.296.687.414	3.479.754.912

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VNĐ			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	353.483.013	138.118.601	(388.035.847)	103.565.767
Phí dịch vụ khác	189.212.294	1.528.177.960	(1.105.017.842)	612.372.412
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>542.695.307</b>	<b>1.666.296.561</b>	<b>(1.493.053.689)</b>	<b>715.938.179</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	337.580.962	41.620.084	(239.673.876)	139.527.170
Chi phí sửa chữa văn phòng	864.999.208	-	(480.129.704)	384.869.504
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.202.580.170</b>	<b>41.620.084</b>	<b>(719.803.580)</b>	<b>524.396.674</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

					VNĐ
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	13.778.633.885	11.514.060.062	874.811.650	192.390.500	26.359.896.097
Số cuối năm	<u>13.778.633.885</u>	<u>11.514.060.062</u>	<u>874.811.650</u>	<u>192.390.500</u>	<u>26.359.896.097</u>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.511.889.599	644.151.180	408.582.150	-	5.564.622.929
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	(8.819.802.247)	(3.970.912.365)	(590.219.775)	(33.178.572)	(13.414.112.959)
Khấu hao trong năm	(371.912.376)	(1.079.494.368)	(83.841.121)	(38.478.096)	(1.573.725.961)
Số cuối năm	<u>(9.191.714.623)</u>	<u>(5.050.406.733)</u>	<u>(674.060.896)</u>	<u>(71.656.668)</u>	<u>(14.987.838.920)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	4.958.831.638	7.543.147.697	284.591.875	159.211.928	12.945.783.138
Số cuối năm	<u>4.586.919.262</u>	<u>6.463.653.329</u>	<u>200.750.754</u>	<u>120.733.832</u>	<u>11.372.057.177</u>

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 12.1)	3.586.545.181.572	2.734.164.200.072
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>3.586.545.181.572</b></u>	<u><b>2.734.164.200.072</b></u>

**12.1 Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	99,99	999.900.000.000	99,99	999.900.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	99,99	199.980.000.000	99,99	199.980.000.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	81,91	999.900.000.000	81,91	999.900.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	80,52	166.227.626.000	-	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	79,6	60.200.000.000	79,6	60.200.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	78,33	238.253.620.500	-	-
Công Ty Cổ Phần Thủy sản 584 Nha Trang	73,45	150.669.484.000	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	50,12	671.414.451.072	35,8	474.184.200.072
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	28,57	100.000.000.000	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<u><b>3.586.545.181.572</b></u>		<u><b>2.734.164.200.072</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313041011 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần PAN Farm là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0107519768 do SKHĐT thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FMC) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2200208753 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại Km2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam GCNĐKDN số 2200780985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19 tháng 8 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Lô B, KCN An Hiệp, huyện An Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Công ty Cổ phần phân phối hàng tiêu dùng PAN là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1101912597 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 27 tháng 3 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Lô A1/1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (LAF) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD 1100107301 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 01 tháng 01 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại Số 81 B, Quốc lộ 62, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD 5503000010 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314681060 do SKHĐT thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 10 năm 2017 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 497/23Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công Ty Cổ Phần Thủy sản 584 Nha Trang là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4200636551 do SKHĐT tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 8 tháng 3 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 584 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, Việt Nam.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	<u>1.093.998.141</u>	<u>886.887.290</u>

VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

				VNĐ
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.540.000		3.540.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.437.319.924)	8.389.844.089	(969.185.849)	5.983.338.316
Thuế thu nhập cá nhân	342.554.500	4.710.143.112	(4.394.180.006)	658.517.606
Khác	(29.119.575)	5.000.000	(5.000.000)	(29.119.575)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(1.123.884.999)</b>	<b>13.108.527.201</b>	<b>(5.368.365.855)</b>	<b>6.616.276.347</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải nộp</i>	342.554.500			6.641.855.922
<i>Trả trước</i>	(1.466.439.499)			(29.119.575)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi (trái phiếu, vay ngân hàng, vay khác)	24.974.684.932	23.915.643.837
Chi phí khác	2.241.879.090	1.368.903.719
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.216.564.022</b>	<b>25.284.547.556</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	92.780.075	92.780.075
Khác	5.361.311.815	4.065.450.063
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.454.091.890</b>	<b>4.158.230.138</b>

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng, vay khác	3.142.940.000.000	810.000.000.000
Trái phiếu	1.135.000.000.000	1.135.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(12.357.127.754)	(17.998.899.368)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.265.582.872.246</b>	<b>1.927.001.100.632</b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						VNĐ
Số đầu năm	1.731.011.410.000	1.337.369.533.351	(690.000.000)	11.513.798.268	9.849.163.999	3.089.053.905.618
- Tăng vốn trong năm	432.574.390.000	(432.574.390.000)	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(167.138.836.328)	-	-	(167.138.836.328)
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	111.513.288.749	111.513.288.749
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(237.616.987)	(237.616.987)
- Khác	-	(25.000.000)	-	-	-	(25.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.163.585.800.000</b>	<b>904.770.143.351</b>	<b>(167.828.836.328)</b>	<b>11.513.798.268</b>	<b>119.124.835.761</b>	<b>3.031.165.741.052</b>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	2.163.585.800.000	904.770.143.351	(167.828.836.328)	11.513.798.268	119.124.835.761	3.031.165.741.052
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(104.447.375.000)	(104.447.375.000)
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	34.280.570.568	34.280.570.568
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.230.000.000)	(2.230.000.000)
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.163.585.800.000</b>	<b>904.770.143.351</b>	<b>(167.828.836.328)</b>	<b>11.513.798.268</b>	<b>44.728.031.329</b>	<b>2.956.768.936.620</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm	2.163.585.800.000	1.731.011.410.000
Tăng trong năm	-	432.574.390.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.163.585.800.000</b>	<b>2.163.585.800.000</b>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức trả bằng tiền	104.422.468.500	-
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	24.906.500	-

**18.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm Số cổ phần	Số đầu năm Số cổ phần
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>216.358.580</b>	<b>216.358.580</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
- Cổ phiếu phổ thông	216.358.580	216.358.580
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>		
- Cổ phiếu phổ thông	(7.463.830)	(7.463.830)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
- Cổ phiếu phổ thông	208.894.750	208.894.750

**19. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Thu nhập từ cổ tức	35.113.460.000	50.654.382.500
Lãi cho vay	31.047.266.239	32.133.913.880
Lãi tiền gửi	55.238.757.980	56.514.007.976
Thu nhập từ chuyển nhượng đầu tư	123.120.000.000	146.490.906.406
Lãi từ chứng chỉ tiền gửi	86.107.861.058	23.644.416.452
Khác	151.311.000	698.668
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>277.948.924.508</b>	<b>309.493.325.882</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	163.785.982.575	151.094.526.849
Dự phòng đầu tư tài chính	26.524.944.908	-
Khác	7.197.414.287	962.730.153
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>197.508.341.770</u></b>	<b><u>152.057.257.002</u></b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.549.795.348	23.704.484.071
Chi phí cho nhân viên	11.703.924.190	10.293.684.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 11)	1.573.725.961	1.576.650.446
Chi phí dự phòng	3.151.042.821	(764.298.068)
Chi phí khác	792.849.969	999.882.006
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>37.771.338.289</u></b>	<b><u>35.810.403.207</u></b>

**22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.549.795.348	23.704.484.071
Chi phí nhân viên	11.703.924.190	10.293.684.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 11)	1.573.725.961	1.576.650.446
Chi phí dự phòng	3.151.042.821	(764.298.068)
Chi phí khác	792.849.969	999.882.006
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>37.771.338.289</u></b>	<b><u>35.810.403.207</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	42.670.414.657	121.628.482.553
Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	30.985.287.808	8.003.269.271
Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế	(35.113.460.000)	(95.768.729.689)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	38.542.242.465	33.863.022.135
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.708.448.493	4.740.823.099
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	7.413.156.456	4.740.823.099
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(1.437.319.924)	(3.771.655.575)
Điều chỉnh thuế TNDN hồi tố các năm trước	681.395.596	(2.406.487.448)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(969.185.849)	-
Thuế TNDN trả trước cuối năm	5.983.338.316	(1.437.319.924)

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông	Lãi tiền gửi và lãi CCTG Phí lưu ký, đại lý, dịch vụ khác	61.021.038.520 7.125.956.304	29.734.977.780 1.344.649.898	
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty con	Cho vay Lãi cho vay Thu hồi gốc cho vay Chuyển nhượng cổ phiếu Lãi vay Gốc vay	3.800.000.000 12.955.467.733 514.640.000.000 734.313.373.500 1.123.923.288 247.940.000.000	70.000.000.000 31.543.416.438 -	
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty con	Lãi vay Lãi vay đã trả Cho vay Lãi cho vay Gốc vay Hoàn gốc vay Mua hàng hóa	815.753.425 17.808.219 - - 35.000.000.000 25.000.000.000 -	- - 30.000.000.000 18.876.713 -	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty con	Cổ tức Chi hộ Góp vốn	35.113.460.000 99.750.000 164.132.200.000	17.556.730.000 -	
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	16.000.000	
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa Chi hộ Lãi đi vay Gốc vay Hoàn gốc vay	- 221.235.000 7.671.233 20.000.000.000 20.000.000.000	4.000.403 -	
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Công ty con	Mua hàng hóa Chi hộ	- 128.625.000	21.000.000 -	
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty liên kết	Cổ tức	-	-	33.097.652.500

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty con	Thu cho vay Lãi cho vay Thu lãi cho vay Cho vay Chuyển nhượng cổ phiếu	194.000.000.000 12.450.945.206 40.000.000.000 40.000.000.000 -	- 462.602.740 - 307.000.000.000 738.764.736.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn giống cây trồng Việt Nam	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hoá	19.035.000	825.000
Công ty cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty con	Gốc vay Hoàn gốc vay Lãi vay	11.000.000.000 11.000.000.000 27.123.288	- - -
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty con	Góp vốn	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa Phí dịch vụ	- 313.711.400	2.045.368.508 165.194.174
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Bến Tre	Công ty con	Chi hộ	189.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN	Công ty con gián tiếp	Chi hộ	63.787.500	-

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
<b>Phải thu khác</b>					
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty con	Lãi dự thu	-	58.280.473.971	
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đồng	Lãi dự thu	-	253.394.602	
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty con	Lãi dự thu	7.711.301.370	462.602.740	
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty con	Chi hộ	4.725.000	-	
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty con gián tiếp	Chi hộ	143.377.500	-	
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN	Công ty con gián tiếp	Chi hộ	51.187.500	-	
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Bến	Công ty con	Chi hộ	189.000.000	-	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000	
			<b>8.178.791.370</b>	<b>59.075.671.313</b>	
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty con	Cho vay	-	510.840.000.000	
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty con	Cho vay	153.000.000.000	307.000.000.000	
			<b>153.000.000.000</b>	<b>817.840.000.000</b>	
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty con	Gốc vay	25.000.000.000	-	
			<b>25.000.000.000</b>	<b>-</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thù lao	4.355.000.000	2.990.000.000
Khác	1.916.666.667	1.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.271.666.667</b>	<b>4.490.000.000</b>

**25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	2.259.828.000	2.261.066.941
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.259.828.000</b>	<b>2.261.066.941</b>

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Đối với các khách hàng lớn. Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các công cụ tài chính khác*

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	VND		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số cuối năm</b>			
Vay và nợ	3.142.940.000.000	1.122.642.872.246	4.265.582.872.246
Phải trả cho người bán	1.093.998.141		1.093.998.141
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	25.494.564.022		25.494.564.022
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.169.528.562.163</b>	<b>1.122.642.872.246</b>	<b>4.292.171.434.409</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	810.000.000.000	1.117.001.100.632	1.927.001.100.632
Phải trả cho người bán	886.887.290	-	886.887.290
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	24.062.702.556	-	24.062.702.556
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>834.949.589.846</b>	<b>1.117.001.100.632</b>	<b>1.951.950.690.478</b>

***Tài sản đảm bảo***

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

**29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4/2021 SO VỚI QUÝ 4/2020**

theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết. Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:


Quý 4 năm 2021, Công ty ghi nhận lãi 46,8 tỷ đồng. Công ty hoạt động theo mô hình tập đoàn, tại Công ty mẹ phát sinh các khoản chi phí chủ yếu là các chi phí quản lý, chi phí tài chính từ việc phát hành trái phiếu để đầu tư vào các công ty thành viên và vay ngân hàng phục vụ nhu cầu vốn lưu động. Nguồn thu nhập chính của Công ty mẹ là từ cổ tức được chia từ các công ty con, công ty liên kết và các khoản doanh thu tài chính khác. Quý 4 năm 2021 kế hoạch chi trả cổ tức của các công ty con, công ty liên kết, cùng với cơ cấu lại các khoản đầu tư có phát sinh doanh thu tài chính và chi phí tài chính dẫn đến thay đổi so với cùng kỳ 2020.

Người lập biểu



Trần Thị Trang

Kế toán trưởng



Văn Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Trà My

Ngày 27 tháng 01 năm 2022